

Bản án số 196/2021/HC-PT
Ngày 14-10-2021
V/v: khiếu kiện quyết
định hành chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tất Nam;
Các Thẩm phán: bà Lê Thị Thúy Bình;
ông Nguyễn Văn Cường.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 209/2021/TLPT-HC ngày 20 tháng 4 năm 2021 về khiếu kiện quyết định hành chính, do có kháng cáo của người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền đối với Bản án số 59/2020/HC-ST ngày 31-12-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7835/2021/QĐPT-HC ngày 30-9-2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

1. **Người khởi kiện:** bà Nguyễn Thị B sinh năm 1962; trú tại: thôn L, xã D1, huyện H, tỉnh T, có mặt.

- **Người đại diện theo ủy quyền:** bà Phạm Thị N sinh năm 1961; trú tại: thôn D2, xã TT1, huyện TT2, tỉnh T, có mặt.

- **Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:** Luật sư Nguyễn Trác P1 - Văn phòng luật sư Hoàng Nguyên P2, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, có mặt.

2. **Người bị kiện:** Bảo hiểm xã hội tỉnh T

Người đại diện hợp pháp: bà Nguyễn Thị Hồng C - Phó Giám đốc (theo ủy quyền), có mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bảo hiểm xã hội huyện H, tỉnh T

Người đại diện hợp pháp: ông Hoàng Nam G - Giám đốc (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Người khởi kiện là bà Nguyễn Thị B trình bày: bà vào ngành giáo dục từ năm 1983 và là giáo viên trường mầm non xã D3, huyện H, tỉnh T. Tháng 12/1998, bà làm chủ nhiệm nhà trẻ xã Đ đến năm 2002 bà được bổ nhiệm làm Hiệu phó trường mầm non xã Đ, huyện H. Năm 2005 bà được hưởng biên chế. Tháng 7/2010, bà làm Hiệu trưởng trường mầm non xã Đ. Đến tháng 8/2017 bà về nghỉ hưu theo chế độ của Nhà nước. Quá trình đóng bảo hiểm xã hội của bà tổng là 22 năm 07 tháng.

Theo bản quá trình đóng bảo hiểm xã hội theo số Sổ BHXH 2603002591 do Bảo hiểm xã hội tỉnh T cấp cho bà khi nghỉ hưu thể hiện quá trình đóng bảo hiểm của bà từ tháng 01/1995 đến tháng 12/2001 (thời gian 07 năm) theo hệ số 1,4. Tuy nhiên, khi Bảo hiểm xã hội tỉnh ra Quyết định số 280/QĐ-BHXH ngày 11-5-2019 có gửi kèm theo 01 Bản quá trình đóng bảo hiểm xã hội theo số Sổ BHXH 2603002591 lại thể hiện quá trình đóng bảo hiểm của bà từ tháng 01/1995 đến tháng 12/2001 (thời gian 07 năm) quy ra tiền Việt Nam đồng là 630.000 đồng. Chính vì việc quy đổi của Bảo hiểm xã hội không đúng dẫn đến tỷ lệ lương hưu hàng tháng của bà bị giảm 690.720 đồng và truy thu của bà 22 tháng = 15.721.629 đồng là không đúng. Việc Bảo hiểm xã hội tự điều chỉnh lương của bà từ hệ số sang tiền đồng Việt Nam mà không thông báo cho bà biết đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà.

Bảo hiểm xã hội tỉnh T căn cứ vào Công văn số 3085 ngày 16-8-2018 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Công văn số 227 ngày 28-3-2019 của liên ngành Sở giáo dục và đào tạo - Bảo hiểm xã hội tỉnh T đề ra quyết định điều chỉnh chế độ hưu trí của bà là không đúng vì Công văn số 3085 ngày 16-8-2018 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam là áp dụng cho giáo viên ngoài biên chế còn bà là giáo viên trong biên chế Nhà nước và Công văn số 227 ngày 28-3-2019 của liên ngành Sở giáo dục và đào tạo - Bảo hiểm xã hội tỉnh T ban hành sau khi bà đã về nghỉ hưu nên không thể áp dụng trong trường hợp của bà được. Do việc quy đổi của Bảo hiểm xã hội không đúng dẫn đến tỷ lệ lương hưu hàng tháng của bà bị giảm là 690.720 đồng và quyết định truy thu của bà 22 tháng với số tiền 15.721.629 đồng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 280/QĐ-BHXH ngày 11-5-2019 của Bảo hiểm xã hội tỉnh T về việc điều chỉnh chế độ hưu trí để khôi phục lại mức lương thực tế bà đã lĩnh đến tháng 5/2019.

Tại đơn đề nghị ngày 12-12-2020 người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B - bà Phạm Thị N trình bày: từ năm 1995 đến năm 2001, Bảo hiểm xã hội tỉnh T đã ghi sổ bảo hiểm bằng hệ số và thu đủ tiền của các giáo viên bằng hệ số. Các giáo viên được đóng tiền truy thu theo Điều 17 Nghị định số 73 của Chính phủ là đúng quy định. Bảo hiểm xã hội tỉnh T đã thực hiện truy thu tiền của giáo viên theo Công văn số 2150/GDĐT-BHXH ngày 22-3-2004, Hướng dẫn số 61/HD-LN ngày 20-02-2003 và Hướng dẫn số 30/HD-LN ngày 11-01-2006 là đúng không sai ở điểm nào. Bảo hiểm xã hội huyện H tự ý làm lại sổ bảo hiểm khi chưa có sự đồng ý của giáo viên là sai. Thu tiền của giáo viên

không có biên lai, chứng từ là không đúng trình tự. Trong việc điều chỉnh lương hưu của giáo viên Bảo hiểm xã hội tỉnh T không có dân chủ. Bảo hiểm xã hội tỉnh báo cáo do sai sót nghiệp vụ, hiểu văn bản không đúng dẫn đến ghi sổ bảo hiểm sai, vậy Bảo hiểm xã hội tỉnh T sai thì phải bồi thường hoàn toàn không thể bắt giáo viên phải chịu trách nhiệm. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, hủy Quyết định số 280/QĐ-BHXH ngày 11-5-2019 của Bảo hiểm xã hội tỉnh T.

Người bị kiện Bảo hiểm xã hội tỉnh T có ý kiến: bà Nguyễn Thị B là GVMN Trường Mầm non Đ, huyện H, được tham gia đóng BHXH từ tháng 01/2002 theo Quyết định số 81/2002/QĐ-UB và Quyết định số 84/2002/QĐ-UB của UBND tỉnh. Mức tiền lương đóng BHXH hệ số 1,4. Bà Nguyễn Thị B có quá trình truy thu BHXH như sau:

Cách tính theo hệ số:

- Tháng 06/2007 thực hiện truy thu BHXH từ tháng 01/1995 đến tháng 12/2001, theo Công văn số 2150/GDDĐT-BHXH Ngày 22-3-2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và BHXH Việt Nam, số tiền truy đóng BHXH theo mức tiền lương và ghi sổ BHXH là hệ số 1,4 tính theo mức tiền lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm thu nộp. Số tiền truy thu như sau:

Hệ số 1,4 x 450.000 đồng x 84 tháng x 15% = 7.938.000 đồng.

(Mức lương tối thiểu chung là 450.000 đồng được quy định tại Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ đồng).

- Tổng số tiền truy thu theo quy định (trước khi điều chỉnh) là: 7.938.000 đồng.

Cách tính theo tiền Việt Nam đồng: - Từ tháng 01/1995 - 12/2001 là 84 tháng, mức tiền lương là 630.000 đồng (hệ số 1,4 x 450.000 đồng). Số tiền phải truy thu là:

630.000 đồng x 84 tháng x 15% = 7.938.000 đồng.

(Mức lương tối thiểu chung là 450.000 đồng được quy định tại Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ).

- Tổng số tiền truy thu theo quy định (sau khi điều chỉnh) là: 7.938.000 đồng.

Như vậy, số tiền truy đóng BHXH của bà Nguyễn Thị B tính theo mức tiền lương hệ số, quy đổi sang theo mức tiền đồng Việt Nam theo lương tối thiểu, không thay đổi.

Đến tháng 7/2017 bà B có tổng thời gian tham gia BHXH là 22 năm 7 tháng. Bà B được nghỉ việc hưởng lương hưu từ tháng 8/2017.

Việc thu và ghi sổ BHXH đối với bà B giai đoạn từ tháng 01/1995 đến tháng 12/2001 theo mức tiền lương bằng hệ số 1,4 là do sai sót về nghiệp vụ, không đúng quy định tại Công văn số 2150/GDDĐT-BHXH dẫn đến việc giải

quyết chế độ hưu trí chưa đúng quy định của Luật BHXH. Trường hợp của bà B khi giải quyết hưu trí theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật BHXH số 58/2014/QH13 là chưa đúng quy định mà phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật bảo hiểm xã hội mới đúng quy định.

Ngày 16-8-2018 BHXH Việt Nam có Công văn số 3085/BHXH-CSXH về việc chấn chỉnh công tác giải quyết chế độ BHXH đối với GVMN, các bà mẹ, bà di thuộc Làng trẻ em SOS Việt Nam, BHXH tỉnh đã ban hành Công văn số 1860/BHXH-QLT ngày 31-8-2018 chỉ đạo BHXH huyện, thành phố kiểm tra, rà soát lại toàn bộ quá trình đóng BHXH của giáo viên mầm non và thực hiện điều chỉnh mức tiền lương ghi sổ BHXH đối với giáo viên mầm non đang tham gia BHXH từ mức lương theo hệ số sang mức lương theo tiền đồng Việt Nam đối với thời gian truy thu BHXH từ tháng 01/1995 đến tháng 12/2001.

Khi điều chỉnh lại mức tiền lương đóng BHXH từ hệ số sang tiền đồng Việt Nam ghi trên sổ BHXH thì diễn biến tiền lương của bà B có 02 quá trình: Vừa có thời gian đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định (*tiền đồng Việt Nam*), vừa có thời gian đóng BHXH thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định (*lương theo hệ số*), thì việc giải quyết lương hưu đối với bà Nguyễn Thị B phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật BHXH số 58/2014/QH13 (*tính bình quân tiền lương tháng đóng BHXH chung của các thời gian, trong đó thời gian đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng quyết định thì tính bình quân tiền lương tháng đóng BHXH của toàn bộ thời gian; thời gian đóng theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định được tính bình quân theo tiền lương tháng đóng BHXH của 06 năm cuối trước khi nghỉ hưu, có hồ sơ cách tính lương hưu kèm theo*), tính bình quân tiền lương giải quyết hưu trí cho bà Nguyễn Thị B theo 02 quá trình:

- Một là: thời gian đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định từ tháng 01/1995 đến tháng 12/2001: bà B có thời gian đóng là 84 tháng, mức tiền lương làm căn cứ đóng BHXH là 630.000 đồng (*tiền đồng Việt Nam*).

Theo quy định của Luật BHXH và các văn bản hướng dẫn, khi giải quyết lương hưu mức tiền lương đóng BHXH của bà B (*bằng tiền đồng Việt Nam*) được điều chỉnh trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng của từng thời kỳ theo quy định tại Điều 63 Luật BHXH số 58/2014/QH13; Điều 10 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11-11-2015 của Chính phủ (*hệ số điều chỉnh của năm 2017 quy định tại Thông tư số 42/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*).

Tổng thời gian đóng BHXH và tổng mức tiền lương đóng BHXH của bà B được tính cụ thể như sau:

Mức lương đóng BHXH x Mức điều chỉnh x Thời gian đóng BHXH.

Từ 01/1995 đến 12/1995, Thời gian: 12 tháng - Mức lương: 630.000 đồng. $630.000 \times 3,74 \times 12 = 28.274.400$ đồng.

Từ 01/1996 đến 12/1996, Thời gian: 12 tháng - Mức lương: 630.000 đồng. $630.000 \times 3,53 \times 12 = 26.686.800$ đồng.

Từ 01/1997 đến 12/1997, Thời gian: 12 tháng - Mức lương: 630.000 đồng. $630.000 \times 3,42 \times 12 = 25.855.200$ đồng.

Từ 01/1998 đến 12/1998, Thời gian: 12 tháng - Mức lương: 630.000 đồng. $630.000 \times 3,18 \times 12 = 24.040.800$ đồng.

Từ 01/1999 đến 12/1999, Thời gian: 12 tháng - Mức lương: 630.000 đồng. $630.000 \times 3,04 \times 12 = 22.982.400$ đồng.

Từ 01/2000 đến 12/2000, Thời gian: 12 tháng - Mức lương: 630.000 đồng. $630.000 \times 3,09 \times 12 = 23.360.400$ đồng.

Từ 01/2001 đến 12/2001, Thời gian: 12 tháng - Mức lương: 630.000 đồng. $630.000 \times 3,1 \times 12 = 23.436.000$ đồng.

Tổng thời gian đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định: 84 tháng (07 năm).

Tổng số tiền do người sử dụng lao động quy định: 174.636.000 đồng.

$(28.274.400 + 26.686.800 + 25.855.200 + 24.040.800 + 22.982.400 + 23.360.400 + 23.436.000)$.

- Hai là: thời gian đóng BHXH theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định từ tháng 01/2002 đến tháng 7/2017: mức tiền lương làm căn cứ đóng BHXH của bà B theo hệ số thang bảng lương Nhà nước. Mức bình quân tiền lương của 06 năm cuối trước khi nghỉ hưu của bà B bằng 5.308.561 đồng bao gồm lương chính, phụ cấp chức vụ và phụ cấp thâm niên ngành (*có hồ sơ và cách tính lương hưu kèm theo*).

Khi giải quyết lương hưu cho bà B, trước hết phải tính bình quân tiền lương tháng đóng BHXH của 06 năm cuối trước khi nghỉ hưu: theo quy định tại Điều 20, Thông tư 59/2015/TT-BLĐTBXH. *Tiền lương tháng đóng BHXH là tiền lương theo ngạch, bậc, cấp bậc quân hàm và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có). Tiền lương này được tính trên mức lương cơ sở tại thời điểm tính mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH.*

Lương chính:

Hệ số lương chính x Mức lương cơ sở x Thời gian đóng BHXH.

(Mức lương cơ sở tại thời điểm là 1.300.000 đồng được quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ).

Từ 08/2011 đến 12/2011, Thời gian: 5 tháng - Mức lương: 2,67.

$2,67 \times 1.300.000 \times 5 = 17.355.000$ đồng.

Từ 01/2012 đến 12/2012, Thời gian: 12 tháng - Mức lương: 2,67.

$2,67 \times 1.300.000 \times 12 = 41.652.000$ đồng.

Từ 01/2013 đến 06/2013, Thời gian: 6 tháng - Mức lương: 2,67.

$$2,67 \times 1.300.000 \times 6 = 20.826.000 \text{ đồng.}$$

Từ 07/2013 đến 10/2013, Thời gian: 4 tháng - Mức lương: 2,67.

$$2,67 \times 1.300.000 \times 4 = 13.884.000 \text{ đồng.}$$

Từ 11/2013 đến 12/2013, Thời gian: 2 tháng - Mức lương: 3

$$3 \times 1.300.000 \times 2 = 7.800.000 \text{ đồng.}$$

Từ 01/2014 đến 12/2014, Thời gian: 12 tháng - Mức lương: 3

$$3 \times 1.300.000 \times 12 = 46.800.000 \text{ đồng.}$$

Từ 01/2015 đến 10/2015, Thời gian: 10 tháng - Mức lương: 3

$$3 \times 1.300.000 \times 10 = 39.000.000 \text{ đồng.}$$

Từ 11/2015 đến 12/2015, Thời gian: 2 tháng - Mức lương: 3,33

$$3,33 \times 1.300.000 \times 2 = 8.658.000 \text{ đồng.}$$

Từ 01/2016 đến 12/2016, Thời gian: 12 tháng - Mức lương: 3,33

$$3,33 \times 1.300.000 \times 12 = 51.948.000 \text{ đồng.}$$

Từ 01/2017 đến 07/2017, Thời gian: 7 tháng - Mức lương: 3,33

$$3,33 \times 1.300.000 \times 7 = 30.303.000 \text{ đồng.}$$

Phụ cấp chức vụ (phụ cấp chức vụ x lương cơ sở x thời gian đóng BHXH).

Từ 08/2011 đến 12/2011, Thời gian: 5 tháng - Hệ số: 0,35

$$1.300.000 \times 0,35 \times 5 = 2.275.000 \text{ đồng}$$

Từ 01/2012 đến 12/2012, Thời gian: 12 tháng - Hệ số: 0,35

$$1.300.000 \times 0,35 \times 12 = 5.460.000 \text{ đồng}$$

Từ 01/2013 đến 06/2013, Thời gian: 6 tháng - Hệ số: 0,35

$$1.300.000 \times 0,35 \times 6 = 2.730.000 \text{ đồng}$$

Từ 07/2013 đến 10/2013, Thời gian: 4 tháng - Hệ số: 0,5

$$1.300.000 \times 0,5 \times 4 = 2.600.000 \text{ đồng}$$

Từ 11/2013 đến 12/2013, Thời gian: 2 tháng - Hệ số: 0,5

$$1.300.000 \times 0,5 \times 2 = 1.300.000 \text{ đồng.}$$

Từ 01/2014 đến 12/2014, Thời gian: 12 tháng - Hệ số: 0,5

$$1.300.000 \times 0,5 \times 12 = 7.800.000 \text{ đồng}$$

Từ 01/2015 đến 10/2015, Thời gian: 10 tháng - Hệ số: 0,5

$$1.300.000 \times 0,5 \times 10 = 6.500.000 \text{ đồng}$$

Từ 11/2015 đến 12/2015, Thời gian: 2 tháng - Hệ số:0,5

$$1.300.000 \times 0,5 \times 2 = 1.300.000 \text{ đồng}$$

Từ 01/2016 đến 12/2016, Thời gian: 12 tháng - Hệ số: 0,5

$$1.300.000 \times 0,5 \times 12 = 7.800.000 \text{ đồng}$$

Từ 01/2017 đến 07/2017, Thời gian: 7 tháng - Hệ số:0,5

$$1.300.000 \times 0,5 \times 7 = 4.550.000 \text{ đồng}$$

Phụ cấp thâm niên ngành (gồm “lương chính+ phụ cấp chức vụ” x lương cơ sở x tỷ lệ % thâm niên x thời gian đóng BHXH).

Từ 08/2011 đến 12/2011, Thời gian: 5 tháng - Tỷ lệ: 16%

$$3.926.000 \times 16\% \times 5 = 3.140.800 \text{ đồng}$$

Từ 01/2012 đến 12/2012, Thời gian: 12 tháng - Tỷ lệ:17%

$$3.926.000 \times 17\% \times 12 = 8.009.040 \text{ đồng}$$

Từ 01/2013 đến 06/2013, Thời gian: 6 tháng - Tỷ lệ: 18%

$$3.926.000 \times 18\% \times 6 = 4.240.080 \text{ đồng}$$

Từ 07/2013 đến 10/2013, Thời gian: 4 tháng - Tỷ lệ: 18%

$$4.121.000 \times 18\% \times 4 = 2.967.120 \text{ đồng}$$

Từ 11/2013 đến 12/2013, Thời gian: 2 tháng - Tỷ lệ: 18%

$$4.550.000 \times 18\% \times 2 = 1.638.000 \text{ đồng}$$

Từ 01/2014 đến 12/2014, Thời gian: 12 tháng - Tỷ lệ: 19%

$$4.550.000 \times 19\% \times 12 = 10.374.000 \text{ đồng}$$

Từ 01/2015 đến 10/2015, Thời gian: 10 tháng - Tỷ lệ: 20%

$$4.550.000 \times 20\% \times 10 = 9.100.000 \text{ đồng.}$$

Từ 11/2015 đến 12/2015, Thời gian: 2 tháng - Tỷ lệ: 20%

$$4.979.000 \times 20\% \times 2 = 1.991.600 \text{ đồng}$$

Từ 01/2016 đến 12/2016, Thời gian: 12 tháng - Tỷ lệ: 21%

$$4.979.000 \times 21\% \times 12 = 12.547.080 \text{ đồng}$$

Từ 01/2017 đến 07/2017, Thời gian: 7 tháng - Tỷ lệ: 22%

$$4.979.000 \times 22\% \times 7 = 7.667.660 \text{ đồng. Tổng cộng là:}$$

$$17.355.000 + 2.275.000 + 3.140.800 + 41.652.000 + 5.460.000 + 8.009.040 + 20.826.000 + 2.730.000 + 4.240.080 + 13.884.000 + 2.600.000 + 2.967.120 + 7.800.000 + 1.300.000 + 1.638.000 + 46.800.000 + 7.800.000 + 10.374.000 + 39.000.000 + 6.500.000 + 9.100.000 + 8.658.000 + 1.300.000 + 1.991.600 + 51.948.000 + 7.800.000 + 12.547.080 + 30.303.000 + 4.550.000$$

+7.667.660 = 382.216.380 đồng.

Mức bình quân của 06 năm cuối là: $382.216.380/72$ tháng = 5.308.561đồng.

Sau đó lấy mức lương bình quân của 06 năm cuối trên nhân với tổng số thời gian đóng BHXH theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định.

Tổng thời gian công tác trong khối nhà nước: 187 tháng (15 năm 7 tháng).

Tổng số tiền trong khối nhà nước: $5.308.561 \times 187 = 992.700.876$ đồng.

Lương bình quân (chung cả 2 quá trình).

Tính bình quân tiền lương tháng đóng BHXH chung của toàn bộ thời gian 271 tháng (22 năm 7 tháng), trong đó: tổng số tháng đóng BHXH theo mức tiền lương (*tiền đồng Việt Nam*) do người sử dụng lao động quyết định là 84 tháng (07 năm).

Tổng số tháng đóng BHXH theo hệ số lương do Nhà nước quy định là 187 tháng (15 năm 07 tháng). Tổng số tiền lương do người sử dụng lao động quy định là: 174.636.000 đồng.

Tổng số tiền lương thuộc đối tượng do Nhà nước quy định là: 992.700.876 đồng. ($174.636.000$ đồng + $992.700.876$ đồng): (84 tháng + 187 tháng) = $4.307.516$ đồng. Lương hưu hàng tháng sau điều chỉnh lần thứ hai: $4.307.516$ đồng $\times 69\% = 2.972.186$ đồng; thời điểm hưởng từ tháng 8/2017.

Như vậy, khi điều chỉnh lương hưu theo các văn bản quy định nêu trên thì tiền lương hưu hằng tháng của bà Nguyễn Thị B bị giảm đi 690.720 đồng/01tháng (*từ mức 3.662.906 đồng/tháng, xuống mức 2.972.186 đồng/tháng*); trong đó số tiền chênh lệch phải thu hồi từ tháng 8/2017 đến tháng 5/2019 do điều chỉnh lương hưu đối với bà B là 15.721.629 đồng, đến ngày 10/7/2020 bà Nguyễn Thị B đã nộp được 6.862.970 đồng vào quỹ BHXH.

Ngày 28-3-2019 Liên ngành Sở Giáo dục và Đào tạo - BHXH tỉnh có Công văn số 227/LN-SGD&ĐT-BHXH báo cáo UBND tỉnh về việc giải quyết chế độ BHXH đối với GVMN ngoài biên chế Nhà nước trước khi triển khai thực hiện điều chỉnh lại tiền lương hưu hàng tháng và phương án thu hồi số tiền chênh lệch lương hưu đã hưởng về quỹ BHXH, vì điều kiện mức lương hưu của mỗi người có hoàn cảnh khác nhau nên Bảo hiểm xã hội tỉnh T điều chỉnh báo cáo truy thu theo phương thức 1 lần hoặc thu 30% lương/tháng. Sau buổi tiếp dân UBND tỉnh chỉ đạo Bảo hiểm xã hội tỉnh linh hoạt mức thu của giáo viên mầm non nên Bảo hiểm xã hội tỉnh đã có văn bản chỉ đạo bảo hiểm các huyện mức truy thu tối thiểu là 100.000 đồng/tháng, nếu trường hợp nào có nguyện vọng nộp tiền truy thu 100% thì thu 100%. Do đó, ngày 10-01-2020, BHXH tỉnh có Công văn số 58/BHXH-CĐBHXH chỉ đạo BHXH huyện về việc thu tiền chênh lệch lương hưu của giáo viên mầm non, theo đó yêu cầu BHXH huyện tiếp tục gặp gỡ, tuyên truyền, đối thoại, giải thích các nội dung kiến nghị của giáo viên mầm non và thực hiện linh hoạt mức thu hàng tháng thấp nhất là

100.000 đồng/tháng cho đến khi thu đủ số tiền phải thu về quỹ BHXH sao cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của từng người nhằm giảm bớt khó khăn, bảo đảm cuộc sống của giáo viên mầm non trên địa bàn tỉnh.

Quan điểm của BHXH tỉnh đối với yêu cầu của người khởi kiện

Căn cứ quy định Luật BHXH và các văn bản quy định của pháp luật nêu trên, BHXH tỉnh T khẳng định việc ban hành Quyết định số 280/QĐ-BHXH ngày 11-5-2019 của Giám đốc BHXH tỉnh T về việc điều chỉnh chế độ hưu trí đối với bà Nguyễn Thị B là đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật, công bằng về quyền lợi hưởng BHXH của GVMN trong cả nước. Những sai sót của tập thể, cá nhân trong việc ghi sổ bảo hiểm và truy thu tiền của giáo viên mầm non bằng hệ số đã được Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội tỉnh T xem xét, xử lý theo thẩm quyền, đảm bảo nghiêm túc, đúng quy định. BHXH tỉnh đề nghị bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội huyện H trình bày: việc điều chỉnh cách ghi sổ tiền đóng bảo hiểm xã hội của bà Nguyễn Thị B giai đoạn từ 01-01-1995 đến 31-12-2001 là đúng quy định, trước đây do sai sót nghiệp vụ đã ghi sai nên nay điều chỉnh lại cho đúng, việc bà B yêu cầu hủy Quyết định số 280/QĐ-BHXH ngày 11-5-2019, giữ nguyên mức lương hưu trước khi điều chỉnh là không có cơ sở. Bảo hiểm xã hội huyện H đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

Tại Bản án số 59/2020/HC-ST ngày 31-12-2020, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình áp đã áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1, khoản 2 Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; điểm d khoản 1 Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 23, Điều 54, Điều 56, khoản 3 Điều 62 Luật Bảo hiểm xã hội; Nghị định số 01/2016/NĐ-CP ngày 05-01-2016 của Chính phủ; Quyết định số 1414/QĐ-BHXH ngày 04-10-2016 và Quyết định số 166/QĐ-BHXH ngày 31-01-2019 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Công văn số 2150/GDDĐT-BHXH ngày 22-3-2004 của Bộ giáo dục và đào tạo, Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Công văn số 3085/BHXH-CSXH ngày 16-8-2018 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam; quyết định bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về yêu cầu hủy Quyết định số 280/QĐ-BHXH ngày 11-5-2019 về việc điều chỉnh chế độ hưu trí đối với bà Nguyễn Thị B của Bảo hiểm xã hội tỉnh T

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19-02-2021, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền có đơn kháng cáo đề nghị xem xét chấp nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự kháng cáo và Luật sư bảo vệ quyền, lợi cho người khởi kiện đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 280/QĐ-BHXH ngày 11-5-2019 về việc điều chỉnh chế độ hưu trí đối với bà Nguyễn Thị B

của Bảo hiểm xã hội tỉnh T, bảo đảm quyền lợi cho bà B.

Đại diện hợp pháp của người bị kiện giữ nguyên quan điểm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện vì việc ban hành quyết định điều chỉnh chế độ hưu trí đối với bà B là đúng pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B là có căn cứ, đúng pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện: ngày 28-5-2019, bà B nhận được Quyết định 280/QĐ-BHXH ngày 11-5-2019 của Bảo hiểm xã hội tỉnh T về việc điều chỉnh chế độ hưu trí đối với bà; ngày 18-5-2020, bà B nộp đơn khởi kiện vụ án đề nghị xem xét lại quyết định nêu trên là trong thời hiệu theo quy định. Tòa án nhân dân tỉnh T thụ lý, giải quyết là đúng pháp luật.

[2]. Xem xét tính hợp pháp và có căn cứ về hình thức, nội dung của quyết định hành chính bị khiếu kiện, xét thấy:

- Về tính hợp pháp: Quyết định số 280/QĐ-BHXH ngày 11-5-2019 của Bảo hiểm xã hội tỉnh T được ban hành đúng quy định của Luật bảo hiểm xã hội; Quyết định số 03/QĐ-TCCB ngày 15-6-1995 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Mục 5 Công văn số 3085/BHXH-CSXH ngày 16-8-2018 về việc chấn chỉnh công tác giải quyết chế độ Bảo hiểm xã hội đối với giáo viên mầm non, các bà mẹ, bà dì thuộc làng trẻ em SOS Việt Nam; Quyết định số 166/QĐ-BHXH ngày 31-01-2019 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Hình thức Quyết định số 280/QĐ-BHXH ngày 11-5-2019 của Bảo hiểm xã hội tỉnh T được ban hành theo Quyết định số 166/QĐ-BHXH ngày 31-01-2019 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam là đúng quy định của pháp luật.

- Về thẩm quyền ban hành quyết định: Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh T ban hành Quyết định số 280/QĐ-BHXH ngày 11-5-2019 là đúng quy định tại Điều 23 Luật bảo hiểm xã hội; các điểm d, đ khoản 3 Điều 2 Quyết định số 1414/QĐ-BHXH ngày 04-10-2016 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội địa phương; Quyết định số 03/QĐ-TCCB ngày 15-6-1995 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc thành lập Bảo hiểm xã hội tỉnh T.

- Về trình tự, thủ tục ban hành quyết định: việc thu và ghi sổ bảo hiểm xã hội đối với giáo viên mầm non ngoài biên chế Nhà nước giai đoạn từ tháng 01/1995 đến tháng 12/2001 của Bảo hiểm xã hội tỉnh T đối với bà Nguyễn Thị B theo mức tiền lương bằng hệ số 1,4 là do sai sót về nghiệp vụ, không đúng quy định tại Công văn số 2150/GDDT-BHXH dẫn đến việc giải quyết chế độ hưu trí cho bà Nguyễn Thị B theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật Bảo hiểm xã hội là

không đúng mà việc giải quyết chế độ hưu trí của bà Nguyễn Thị B phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật bảo hiểm xã hội.

Thực hiện Công văn số 3085/BHXH-CSXH ngày 16-8-2018 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc chấn chỉnh công tác giải quyết chế độ Bảo hiểm xã hội đối với giáo viên mầm non, các bà mẹ, bà dì thuộc Làng trẻ em SOS Việt Nam và Công văn số 1860/BHXH-QLT ngày 31-8-2018 của Bảo hiểm xã hội tỉnh T, Công văn số 227/LN-SGD&ĐT-BHXH ngày 28-3-2019 Liên ngành Sở Giáo dục và Đào tạo - Bảo hiểm xã hội tỉnh, Bảo hiểm xã hội huyện H đã rà soát và thực hiện điều chỉnh mức tiền lương ghi sổ Bảo hiểm xã hội đối với bà Nguyễn Thị B từ mức lương theo hệ số sang mức lương theo tiền đồng Việt Nam thời gian truy thu Bảo hiểm xã hội từ tháng 01/1995 đến tháng 12/2001 theo hướng dẫn của Công văn 2150/GDDĐT-BHXH ngày 22-3-2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bảo hiểm xã hội Việt Nam là đúng quy định.

Vì vậy, Bảo hiểm xã hội tỉnh T ban hành Quyết định số 280/QĐ-BHXH ngày 11-5-2019 về việc điều chỉnh chế độ hưu trí đối với bà Nguyễn Thị B là đúng trình tự thủ tục quy định tại Quyết định số 166/QĐ-BHXH ngày 31-01-2019 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy trình giải quyết hưởng các chế độ Bảo hiểm xã hội, chi trả chế độ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tự nguyện.

- Về nội dung quyết định: Theo Quyết định số 997/QĐ-BHXH ngày 19-7-2017 về việc hưởng chế độ hưu trí hàng tháng, bà Nguyễn Thị B được hưởng lương hưu bình quân của 6 năm cuối trước khi nghỉ hưu $5.308.560 \text{ đồng} \times 69\% = 3.662.906 \text{ đồng}$; thời điểm hưởng từ tháng 8/2017.

Tuy nhiên, Công văn số 2150/GDDĐT-BHXH ngày 22-3-2004, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc thực hiện Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế đối với người lao động thuộc các cơ sở giáo dục mầm non, tạo điều kiện cho giáo viên mầm non khi hết tuổi lao động được hưởng chế độ hưu trí quy định *“Người lao động đã có thời gian làm việc liên tục tại các cơ sở mầm non từ trước hoặc sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 mà chưa tham gia đóng bảo hiểm xã hội thì có thể đóng bảo hiểm xã hội cho thời gian từ tháng 1/1995 đến khi đã tham gia đóng bảo hiểm xã hội. Mức đóng bằng 15% mức tiền lương tính trên mức tiền lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm thu, nộp”*.

Như vậy, mức tiền lương làm căn cứ truy thu và ghi sổ BHXH từ tháng 01/1995 đến khi được đóng BHXH bắt buộc đối với bà Nguyễn Thị B phải là mức tiền lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm thu, nộp (tiền đồng Việt Nam), cụ thể: Số tiền truy thu = 15% x mức tiền lương tối thiểu tại thời điểm thu, nộp x tổng số thời gian truy thu. Tuy nhiên, việc ghi sổ BHXH trước đây theo mức tiền lương là hệ số, nay chuyển sang tiền đồng Việt Nam thì tổng số tiền 7.938.000 đồng phải truy thu BHXH của bà Nguyễn Thị B cũng không thay đổi.

Việc Bảo hiểm xã hội lấy mức tiền lương là hệ số làm căn cứ truy thu và ghi sổ BHXH là không đúng dẫn đến việc giải quyết chế độ hưu trí cho bà

Nguyễn Thị B là chưa đúng quy định. Tại Điều 62 của Luật Bảo hiểm xã hội quy định việc tính tiền để hưởng lương hưu của người lao động:

+ Trường hợp ghi sổ Bảo hiểm xã hội theo mức tiền lương hệ số khi giải quyết chế độ hưu trí được tính lương hưu theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật Bảo hiểm xã hội thì tính bình quân tiền lương của 06 năm cuối trước khi nghỉ hưu.

+ Trường hợp ghi sổ Bảo hiểm xã hội theo mức tiền lương tối thiểu (tiền đồng Việt Nam) do Nhà nước quy định tại thời điểm thu, nộp khi giải quyết chế độ hưu trí được tính lương hưu theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật bảo hiểm xã hội thì tính bình quân tiền lương tháng đóng Bảo hiểm xã hội chung của toàn bộ thời gian.

Căn cứ Công văn số 3085/BHXH-CSXH ngày 16-8-2018 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, việc điều chỉnh lại sổ bảo hiểm xã hội, quá trình đóng bảo hiểm xã hội của bà Nguyễn Thị B và quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh T điều chỉnh lương hưu cho bà Nguyễn Thị B nên lương hưu của bà B bị giảm đi mỗi tháng là 690.720 đồng/tháng do đó Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh T ban hành Quyết định số 280/QĐ-BHXH ngày 11-5-2019 điều chỉnh chế độ hưu trí của bà Nguyễn Thị B là đúng pháp luật. Bà Nguyễn Thị B và bà Phạm Thị N xác định căn cứ vào Hướng dẫn số 61/HD-LN ngày 20-02-2003 và Hướng dẫn số 30/HD-LN ngày 11-01-2006 của Liên ngành GD&ĐT - BHXH tỉnh T thì BHXH huyện H ghi và truy thu lương của bà B theo hệ số giai đoạn từ tháng 01/1995 đến tháng 12/2001 là đúng. Tuy nhiên, Hướng dẫn số 61/HD-LN ngày 20-02-2003 được ban hành trước khi có Công văn số 2150 nêu trên, còn Hướng dẫn số 30/HD-LN ngày 11-01-2006 của liên ngành GD&ĐT-BHXH tỉnh T không đúng quy định của Công văn số 2150/GDĐT-BHXH ngày 22-3-2004 của Liên ngành và đây là văn bản mang tính hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ, không phải là quyết định hành chính có liên quan.

Thực hiện Công văn số 3085/BHXH-CSXH ngày 16-8-2018 của BHXH Việt Nam, Công văn số 1860/BHXH-QLT ngày 31-8-2018 của BHXH tỉnh T, Công văn số 227/LN-SGDĐT-BHXH của Liên ngành GD&ĐT-BHXH, Bảo hiểm xã hội huyện H ghi điều chỉnh lại sổ bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm xã hội tỉnh T tính lại lương hưu đối với bà Nguyễn Thị B là đúng quy định pháp luật. Bà N cho rằng Bảo hiểm xã hội huyện H tự ý ghi lại sổ bảo hiểm xã hội của bà B là không có căn cứ.

Theo các tài liệu người bị kiện cung cấp: Bảo hiểm xã hội huyện H đã phân công lãnh đạo, viên chức đến tận nhà những giáo viên mầm non bị điều chỉnh lương hưu để gặp gỡ, giải thích, tuyên truyền. Bảo hiểm xã hội tỉnh T đã nhiều lần trực tiếp đối thoại với các giáo viên mầm non đồng thời làm văn bản gửi các cơ quan Trung ương và địa phương đề nghị xem xét số tiền truy thu cho các giáo viên nên bà N trình bày Bảo hiểm xã hội tỉnh T không dân chủ trong việc điều chỉnh lương hưu của giáo viên là không có căn cứ. Bảo hiểm xã hội tỉnh T tính sai tiền lương hưu cho các giáo viên làm thiệt hại cho ngân sách Nhà nước nên phải thu hồi là đúng.

Với các lý do trên, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B là đúng pháp luật; do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện và người đại diện.

[3]. Về án phí: bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bác kháng cáo của người khởi kiện là bà Nguyễn Thị B và người đại diện theo ủy quyền là bà Phạm Thị N và giữ nguyên quyết định của Bản án số 59/2020/HC-ST ngày 31-12-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

2. Bà Nguyễn Thị B phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Xác nhận bà B đã nộp số tiền trên vào ngày 15-3-2021 (do bà Phạm Thị Hằng nộp thay) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THA dân sự tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tất Nam

